| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CẦU KÈ**<br>**TỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24-5-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Đinh Thị Tình;

Ông Trần Cao Phát.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Thạch Săm Át - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 466/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Rạch Đùi, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* anh Trần Văn T1, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Rạch Đùi, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:* chị và anh T chung sống vào năm 2009 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 69, ngày 20/6/2009 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với anh T có 01 con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 07/12/2007 hiện do anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường hay cự cải, tính tình không hợp nhau. Chị nhận thấy vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ

chồng không thể hàn gắn được. Chị và anh T không còn chung sống với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Nay chị yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T1.

Về nuôi con chung: chị thống nhất giao con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 07/12/2007 cho anh Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh Trần Văn T1 là bị đơn vắng mặt nhưng có lời trình bày:* anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống và con chung.

Nguyên nhân mâu thuẫn là sau khi cưới nhau anh và chị T đi Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn nhưng thời gian sau chị T không còn muốn sống chung với anh và có người đàn ông khác nên đã bỏ anh đi từ năm 2012 cho đến nay. Sau khi chị T bỏ anh đi thì anh trở về quê sinh sống, anh có hai lần đến nơi chị T ở để rước chị T về chung sống nhưng chị T cương quyết không quay về. Từ đó, anh và chị T không còn quan tâm nhau, không liên hệ nhau, chị T thì vẫn đi làm thuê và sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn anh thì sống ở quê, anh và chị T độc lập về kinh tế, tự bản thân người nào làm có tiền thì tiêu xài riêng, làm riêng, ăn riêng. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh yêu cầu như sau:

Về nuôi con chung: anh yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 07/12/2007 và không yêu cầu chị Lê Thị Bích T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát:* về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, riêng bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của Lê Thị Bích T, cho chị Lê Thị Bích T được ly hôn với anh Trần Văn T1. Về con chung: giao cháu Trần Hữu L, sinh ngày 07/12/2007 cho anh Trần Văn T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về chia tài sản: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: buộc Lê Thị Bích T nộp án phí theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Trần Văn T1 là bị đơn trong vụ án vắng mặt nhiều lần mặc dù đã được Tòa án tống đạt và triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn T1 là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cải, không quan tâm lẫn nhau nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 cũng không còn chung sống với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Tại phiên tòa hôm nay Lê Thị Bích T yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T1 nhưng anh Trần Văn T1 không thống nhất ly hôn.

Vấn đề này thấy rằng việc anh Trần Văn T1 không thống nhất ly hôn là không có căn cứ, bởi lẽ sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có nhiều lần mời anh Trần Văn T1 đến hòa giải tạo điều kiện cho các bên hàn gắn tình cảm nhưng anh T vẫn vắng mặt cho thấy anh T không có thiện chí đoàn tụ.

Mặc khác, anh Trần Văn T1 cũng thừa nhận là vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2012 cho đến nay, từ khi hai người không còn chung sống với nhau thì cả hai không quan tâm nhau và cũng không còn liên lạc với nhau chị T thì vẫn đi làm thuê và sống ở thành phố, còn anh thì sống ở quê, anh chị độc lập về kinh tế, tự bản thân người nào làm có tiền thì tiêu xài riêng, làm riêng, ăn riêng. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ ở địa phương thể hiện cuộc sống hôn nhân của chị T và anh T sống không hạnh phúc. Từ đó, xét thấy đời sống chung giữa chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên chị Lê Thị Bích T yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T1 là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Xét thấy từ khi chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 không còn chung sống với nhau thì con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 07/12/2007 do anh Trần Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng vẫn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Đồng thời chị Lê Thị Bích T cũng đồng ý giao con chung cho anh Trần Văn T1 tiếp tục nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét cho anh Trần Văn T1 tiếp tục nuôi con.

[4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: chị Lê Thị Bích T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản: chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 tự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: chị Lê Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; 35; 36; 39; 147; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 07/12/2007 cho anh Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: anh Trần Văn T1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn T1 tự khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: chị Lê Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014747 không ghi ngày tháng năm của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Chị Lê Thị Bích T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị Lê Thị Bích T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- UBND xã Ninh Thới;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Mỹ Ai**